



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Toru Yamasaki	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Takeshi Fukushima	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Osamu Harada	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Shinro Fujita	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Yasuomi Ouchi	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị (tiếp theo)	Nguyễn Thị Kim Liên Hajime Kobayashi Hirotsugu Otani	Thành viên Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018) Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ban Giám đốc	Yutaka Ogami Toru Yamasaki Ryuta Onda Fumiaki Furuya Nguyễn Thị Kim Liên Tomohide Ito Takeshi Fukushima	Tổng Giám đốc/Giám đốc Hành chính (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018) Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế **Báo cáo của Ban Giám đốc**



Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00377-19-2




Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc


Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		519.707.305	482.358.985
Tiền	110	5	262.171.897	268.014.283
Tiền	111		262.171.897	268.014.283
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.272.625	28.879.709
Phải thu của khách hàng	131	6	28.741.447	25.565.487
Trả trước cho người bán	132		6.123.998	5.683.291
Phải thu ngắn hạn khác	136		516.133	522.627
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.108.953)	(2.891.696)
Hàng tồn kho	140	7	223.853.255	184.705.251
Hàng tồn kho	141		224.153.307	185.019.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(300.052)	(314.737)
Tài sản ngắn hạn khác	150		409.528	759.742
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293.467	663.478
Thuế phải thu Nhà nước	153		116.061	96.264

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		201.038.294	212.041.292
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.750.728	1.575.362
Phải thu dài hạn khác	216		1.750.728	1.575.362
Tài sản cố định	220		153.706.176	182.322.856
Tài sản cố định hữu hình	221	8	147.458.258	175.164.347
<i>Nguyên giá</i>	222		558.260.814	556.862.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(410.802.556)	(381.698.137)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	115.852	155.572
<i>Nguyên giá</i>	225		198.603	198.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(82.751)	(43.031)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.132.066	7.002.937
<i>Nguyên giá</i>	228		14.082.575	13.315.814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.950.509)	(6.312.877)
Tài sản dài hạn khác	260		45.581.390	28.143.074
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.373.773	28.143.074
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	18.207.617	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		720.745.599	694.400.277

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		216.066.835	369.817.247
Nợ ngắn hạn	310		210.971.535	363.804.425
Phải trả người bán	311	13	89.092.470	79.089.874
Người mua trả tiền trước	312		5.555.632	3.614.356
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	17.847.180	14.308.692
Phải trả người lao động	314		8.161.198	8.242.929
Chi phí phải trả	315	15	89.306.325	75.576.402
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.008.730	1.092.172
Vay ngắn hạn	320	17(a)	-	181.880.000
Nợ dài hạn	330		5.095.300	6.012.822
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	17(b)	136.581	169.203
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	12	1.432.672	2.267.180
Dự phòng phải trả	342	18	3.526.047	3.576.439
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		504.678.764	324.583.030
Vốn chủ sở hữu	410	19	504.678.764	324.583.030
Vốn cổ phần	411	20	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	21	57.498.796	57.498.796
Lỗi lũy kế	421		(513.141.273)	(693.306.137)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(693.306.137)	(809.395.788)
- Lợi nhuận năm nay	421b		180.164.864	116.089.651
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.875.697	3.944.827
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		720.745.599	694.400.277

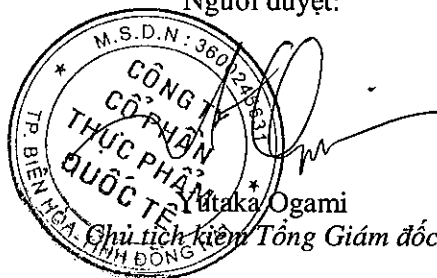
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	23	1.719.312.753	1.525.892.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	141.768.023	105.207.528
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	23	1.577.544.730	1.420.684.651
Giá vốn hàng bán	11	24	953.603.017	918.125.713
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		623.941.713	502.558.938
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.463.045	8.594.690
Chi phí tài chính	22	26	11.814.144	11.753.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.444.401</i>	<i>4.496.128</i>
Chi phí bán hàng	25	27	369.829.630	330.222.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	35.194.613	35.948.250
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		215.566.371	133.229.476
Thu nhập khác	31	29	4.073.716	1.345.361
Chi phí khác	32	30	10.837.235	5.659.481
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(6.763.519)	(4.314.120)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		208.802.852	128.915.356
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	47.749.243	13.921.299
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(19.042.125)	(1.070.851)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		180.095.734	116.064.908

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		180.095.734	116.064.908
Phân bổ:				
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty	61		180.164.864	116.089.651
Lỗ thuộc về cổ đông không kiểm soát	62		(69.130)	(24.743)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND)	70	33	2.068	1.332

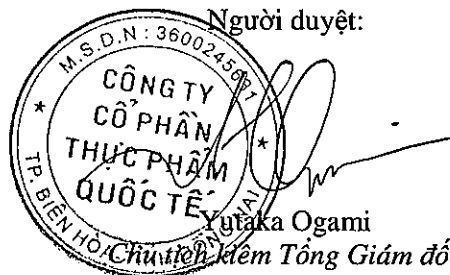
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami
Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		208.802.852	128.915.356
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		31.417.977	31.384.662
Các khoản dự phòng	03		1.846.611	(132.218)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.976)	(373.544)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(909.710)	(1.229.515)
Chi phí lãi vay	06		2.444.401	4.496.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		243.590.155	163.060.869
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(4.694.674)	1.198.837
Biến động hàng tồn kho	10		(40.353.410)	(54.891.306)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		25.587.414	1.392.731
Biến động chi phí trả trước	12		1.139.312	3.019.736
			225.268.797	113.780.867
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.614.003)	(4.950.820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(44.692.971)	(9.686.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177.961.823	99.143.176
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.801.297)	(7.118.509)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		210.364	380.091
Tiền thu lãi tiền gửi	27		699.346	849.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.891.587)	(5.888.994)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181.880.000)	(63.798.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(32.622)	(25.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.912.622)	(63.823.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.842.386)	29.430.546
Tiền đầu năm	60		268.014.283	238.583.737
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	262.171.897	268.014.283

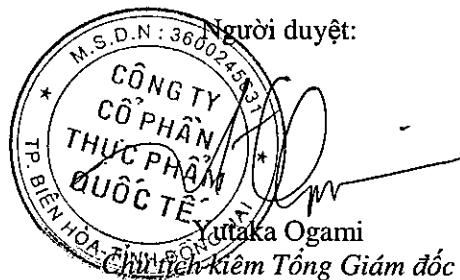
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



M.S.D.N: 3600245837
 CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ
 TP. BIÊN HÒA - TỈNH BẾN LỬNG
 Yutaka Ogami
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đông lạnh, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 635 nhân viên (1/1/2018: 686 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn hợp nhất kinh doanh

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận là vốn hợp nhất kinh doanh trong vốn khác của chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát, và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	84.230	132.496
Tiền gửi ngân hàng	262.087.667	267.881.787
	262.171.897	268.014.283

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5.572.328	3.744.485
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	4.806.694	3.400.699
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.898.136	2.798.644
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3.202.498	3.108.148
Các khách hàng khác	11.261.791	12.513.511
	28.741.447	25.565.487

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	28.741.447	25.565.487

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26.965	-	53.355	-
Nguyên vật liệu	61.008.990	-	56.050.954	(17.918)
Công cụ và dụng cụ	5.467.593	(296.819)	5.515.174	(296.819)
Sản phẩm dở dang	4.284.841	-	5.558.360	-
Thành phẩm	153.364.918	(3.233)	117.842.145	-
	224.153.307	(300.052)	185.019.988	(314.737)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số dư đầu năm	314.737	1.291.214
Tăng dự phòng trong năm	1.205.406	17.918
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.220.091)	(994.395)
Số dư cuối năm	300.052	314.737

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117.748.737	421.182.171	7.822.533	10.109.043	556.862.484
Tăng trong năm	-	293.390	-	1.741.146	2.034.536
Thanh lý	-	-	(591.325)	(44.881)	(636.206)
Số dư cuối năm	117.748.737	421.475.561	7.231.208	11.805.308	558.260.814
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.959.426	330.460.740	5.947.724	5.330.247	381.698.137
Khấu hao trong năm	3.993.650	23.711.681	562.840	1.472.454	29.740.625
Thanh lý	-	-	(591.325)	(44.881)	(636.206)
Số dư cuối năm	43.953.076	354.172.421	5.919.239	6.757.820	410.802.556
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	77.789.311	90.721.431	1.874.809	4.778.796	175.164.347
Số dư cuối năm	73.795.661	67.303.140	1.311.969	5.047.488	147.458.258

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 66.418 triệu VND (1/1/2018: 63.404 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 16.648 triệu VND (1/1/2018: 14.919 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	43.031
Khấu hao trong năm	39.720
Số dư cuối năm	82.751
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	155.572
Số dư cuối năm	115.852

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13.315.814
Tăng trong năm	766.761
Số dư cuối năm	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.312.877
Khấu hao trong năm	1.637.632
Số dư cuối năm	7.950.509
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	7.002.937
Số dư cuối năm	6.132.066

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu năm	24.879.013	184.695	3.077.498	1.868	28.143.074
Tăng trong năm	-	-	1.620.000	-	1.620.000
Phân bổ trong năm	(694.998)	(119.855)	(1.572.580)	(1.868)	(2.389.301)
Số dư cuối năm	24.184.015	64.840	3.124.918	-	27.373.773

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20%	17.746.047	-
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	401.560	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	60.010	-
		18.207.617	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Tài sản cố định	20%	1.432.672	2.267.180

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	24.211.934	24.211.934	22.311.049	22.311.049
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	17.898.147	17.898.147	20.809.020	20.809.020
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	10.367.798	10.367.798	5.124.576	5.124.576
Các nhà cung cấp khác	36.614.591	36.614.591	30.845.229	30.845.229
	89.092.470	89.092.470	79.089.874	79.089.874

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	89.092.470	89.092.470	79.089.874	79.089.874

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	17.898.147	17.898.147	20.809.020	20.809.020

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cán trừ VND'000	31/12/2018 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8.096.949	161.001.172	(60.917.772)	(99.916.949)	8.263.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.296.087	47.749.243	(44.692.971)	-	8.352.359
Thuế thu nhập cá nhân	915.656	6.000.540	(5.966.228)	-	949.968
Các loại thuế khác	-	1.094.517	(813.064)	-	281.453
	14.308.692	215.845.472	(112.390.035)	(99.916.949)	17.847.180

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	33.256.071	27.687.606
Chi phí khuyến mãi	35.722.939	24.915.334
Chi phí vận chuyển	1.331.112	3.241.023
Phí đặc phái nhân viên (*)	-	2.854.337
Chi phí lãi vay	-	169.602
Chi phí khác	18.996.203	16.708.500
	89.306.325	75.576.402

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	201.817	493.867
Phải trả khác	301.522	92.914
	<hr/>	<hr/>
	1.008.730	1.092.172
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay và nợ	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Hoàn trả VND'000	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	181.880.000	181.880.000	(181.880.000)	-	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor cộng 0,8%	-	181.880.000

(b) Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Nợ thuê tài chính	136.581	169.203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	136.581	169.203

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000	Tiền lãi thuê VND'000	Nợ gốc VND'000
Trong vòng 1 năm	65.282	25.945	39.337
Trong vòng 2 đến 5 năm	118.817	21.573	97.244
	184.099	47.518	136.581

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Dự phòng phải trả

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu năm	3.576.439
Dự phòng lập trong năm	540.054
Dự phòng sử dụng trong năm	(590.446)
Số dư cuối năm	<u>3.526.047</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(809.395.788)	3.969.570	208.518.122
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	116.089.651	(24.743)	116.064.908
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(693.306.137)	3.944.827	324.583.030
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	180.164.864	(69.130)	180.095.734
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(513.141.273)	3.875.697	504.678.764

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

21. Vốn khác của chủ sở hữu

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Vốn hợp nhất kinh doanh (i)	(32.535.252)	(32.535.252)
Vốn khác (ii)	90.034.048	90.034.048
	57.498.796	57.498.796

- (i) Trong năm 2007, Công ty đã mua lại 90,4% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Khoản này phản ánh chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày mua.
- (ii) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	6.085.004	4.115.361
Trong vòng 2 đến 5 năm	9.170.109	1.135.397
	15.255.113	5.250.758

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	60.133	1.392.302	67.290	1.524.451
EUR	306	8.165	317	8.600
		1.400.467		1.533.051

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.467.375.905	1.317.091.165
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	251.100.246	207.196.076
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	836.602	1.604.938
	1.719.312.753	1.525.892.179
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	141.761.164	104.838.279
▪ Hàng bán bị trả lại	6.859	369.249
	141.768.023	105.207.528
Doanh thu thuần	1.577.544.730	1.420.684.651

24. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	837.071.202	808.052.176
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	116.531.815	110.073.537
	953.603.017	918.125.713

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	699.346	849.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.763.699	7.745.266
	8.463.045	8.594.690
	8.463.045	8.594.690

26. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	2.444.401	4.496.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.369.743	7.257.356
	11.814.144	11.753.484
	11.814.144	11.753.484

27. Chi phí bán hàng

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	162.681.531	156.514.297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	100.852.452	79.559.893
Chi phí vận chuyển	75.374.238	67.005.502
Chi phí thuê	9.723.778	8.523.425
Chi phí khác	21.197.631	18.619.301
	369.829.630	330.222.418
	369.829.630	330.222.418

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	12.744.170	12.598.325
Chi phí tư vấn	3.143.972	3.673.957
Chi phí thuê	3.481.041	3.308.835
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.478.174	2.878.746
Chi phí dự phòng	641.205	844.259
Chi phí khác	11.706.051	12.644.128
	35.194.613	35.948.250
	35.194.613	35.948.250

29. Thu nhập khác

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	210.364	380.091
Thu nhập khác	3.863.352	965.270
	4.073.716	1.345.361
	4.073.716	1.345.361

30. Chi phí khác

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	8.641.790	5.444.090
Chi phí khác	2.195.445	215.391
	10.837.235	5.659.481
	10.837.235	5.659.481

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	689.063.247	686.684.046
Chi phí nhân công và nhân viên và chi phí hỗ trợ	214.535.717	212.291.287
Chi phí khấu hao	31.417.977	31.384.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.639.902	389.411.314
Chi phí khác	28.141.198	25.248.474
	2.008.807.047	1.945.002.783

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	47.749.243	13.921.299
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(19.042.125)	(1.070.851)
	28.707.118	12.850.448

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	208.802.852	128.915.356
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.760.570	25.783.071
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.402.421	875.850
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(15.455.873)	-
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	(207.070)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	(13.601.403)
	28.707.118	12.850.448

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2018 và 2017: 20%).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lãi thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, được tính như sau:

(a) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	180.164.864	116.089.651

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	87.140.984	87.140.984

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holding Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	5.650.277	6.606.456
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd		
Hoàn trả khoản vay	181.880.000	-
Chi phí lãi vay	2.408.388	4.452.518
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	217.563.476	171.134.922
Mua dịch vụ	2.492.720	2.848.760
Mua hàng	15.685	-
Bán hàng	29.234	419.432
Thành viên Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	4.387.680	4.474.937
Tiền lương	1.818.000	1.818.000

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

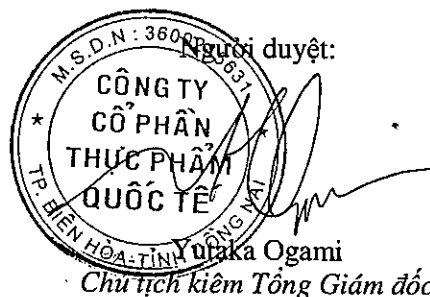
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yofaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



2

3

4

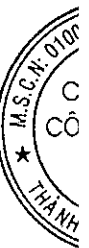
5

6



**Interfood Shareholding Company
and its subsidiary**

Consolidated Financial Statements for the
year ended 31 December 2018



Interfood Shareholding Company
Corporate information

Investment Licence No. 270/GP 16 November 1991

Investment Certificates No. 472033000328 (1st amendment) 28 November 2007
472033000328 (2nd amendment) 20 May 2010
472033000328 (3rd amendment) 22 April 2011
472033000328 (4th amendment) 18 October 2011
472033000328 (5th amendment) 14 May 2014
472033000328 (6th amendment) 30 December 2015
6525867086 (7th amendment) 5 February 2016
6525867086 (8th amendment) 28 December 2016
6525867086 (9th amendment) 25 January 2017
6525867086 (10th amendment) 8 April 2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by the Investment Licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The Company's Investment Certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial Investment Licence.

Enterprise Registration
Certificate No.

3600245631 21 January 2016
3600245631 19 March 2018

The Company's Enterprise Registration Certificate and its amendment were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

Board of Management

Yutaka Ogami	Chairman (from 16 March 2018) Member (until 16 March 2018)
Toru Yamasaki	Chairman (until 16 March 2018)
Takeshi Fukushima	Member (from 27 March 2018)
Osamu Harada	Member (from 27 March 2018)
Shinro Fujita	Member (from 27 March 2018)
Yasuomi Ouchi	Member (from 27 March 2018)

Interfood Shareholding Company
Corporate information (continued)

Board of Management (continued)	Nguyen Thi Kim Lien	Member
	Hajime Kobayashi	Member (until 27 March 2018)
	Hirotsugu Otani	Member (until 27 March 2018)
Board of Directors	Yutaka Ogami	General Director/ General Manager of Administration (from 16 March 2018) Director/General Manager of Planning (until 29 March 2018)
	Toru Yamasaki	General Director (until 16 March 2018)
	Ryuta Onda	Director/General Manager of Factory (from 29 March 2018)
	Fumiaki Furuya	Director/General Manager of Factory (until 29 March 2018)
	Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
	Tomohide Ito	Director/General Manager of Planning (from 29 March 2018)
	Takeshi Fukushima	Director/General Manager of Marketing/General Manager of Sales
Registered Office	Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City Dong Nai Province Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

**Interfood Shareholding Company
Statement of the Board of Directors**

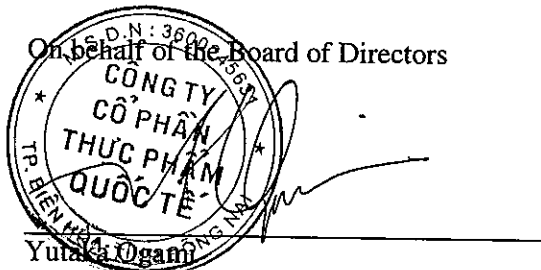
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (together referred to as “the Group”) for the year ended 31 December 2018.

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Directors:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 6 to 40 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2018, and of its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company’s Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



Yuta Ogami
Chairman – cum General Director

Dong Nai Province, 22 March 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Interfood Shareholding Company

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Interfood Shareholding Company ("the Company") and its subsidiary (together referred to as "the Group"), which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2018, the consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 22 March 2019, as set out on pages 6 to 40.

Board of Directors' Responsibility

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.


We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Interfood Shareholding Company and its subsidiary as at 31 December 2018 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City
Vietnam
Audit Report No.: 18-01-00377-19-2



[Handwritten Signature]
M. S. C. N. 0100112042-001-C
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG
Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2018-007-1
Deputy General Director



Auvarin Phor
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2252-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 22 March 2019

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Consolidated balance sheet as at 31 December 2018

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		519,707,305	482,358,985
Cash	110	5	262,171,897	268,014,283
Cash	111		262,171,897	268,014,283
Accounts receivable – short-term	130		33,272,625	28,879,709
Accounts receivable from customers	131	6	28,741,447	25,565,487
Prepayments to suppliers	132		6,123,998	5,683,291
Other short-term receivables	136		516,133	522,627
Allowance for doubtful debts	137		(2,108,953)	(2,891,696)
Inventories	140	7	223,853,255	184,705,251
Inventories	141		224,153,307	185,019,988
Allowance for inventories	149		(300,052)	(314,737)
Other current assets	150		409,528	759,742
Short-term prepaid expenses	151		293,467	663,478
Taxes receivable from State Treasury	153		116,061	96,264

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Consolidated balance sheet as at 31 December 2018 (continued)

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 260)	200		201,038,294	212,041,292
Accounts receivable – long-term	210		1,750,728	1,575,362
Other long-term receivables	216		1,750,728	1,575,362
Fixed assets	220		153,706,176	182,322,856
Tangible fixed assets	221	8	147,458,258	175,164,347
Cost	222		558,260,814	556,862,484
Accumulated depreciation	223		(410,802,556)	(381,698,137)
Finance lease tangible fixed assets	224	9	115,852	155,572
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(82,751)	(43,031)
Intangible fixed assets	227	10	6,132,066	7,002,937
Cost	228		14,082,575	13,315,814
Accumulated amortisation	229		(7,950,509)	(6,312,877)
Other long-term assets	260		45,581,390	28,143,074
Long-term prepaid expenses	261	11	27,373,773	28,143,074
Deferred tax assets	262	12	18,207,617	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		720,745,599	694,400,277

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Consolidated balance sheet as at 31 December 2018 (continued)

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		216,066,835	369,817,247
Current liabilities	310		210,971,535	363,804,425
Accounts payable to suppliers	311	13	89,092,470	79,089,874
Advances from customers	312		5,555,632	3,614,356
Taxes payable to State Treasury	313	14	17,847,180	14,308,692
Payable to employees	314		8,161,198	8,242,929
Accrued expenses	315	15	89,306,325	75,576,402
Other short-term payables	319	16	1,008,730	1,092,172
Short-term borrowings	320	17(a)	-	181,880,000
Long-term liabilities	330		5,095,300	6,012,822
Long-term finance lease liabilities	338	17(b)	136,581	169,203
Deferred tax liabilities	341	12	1,432,672	2,267,180
Provision	342	18	3,526,047	3,576,439
EQUITY (400 = 410)	400		504,678,764	324,583,030
Owners' equity	410	19	504,678,764	324,583,030
Share capital	411	20	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other capital	420	21	57,498,796	57,498,796
Accumulated losses	421		(513,141,273)	(693,306,137)
- Accumulated losses brought forward	421a		(693,306,137)	(809,395,788)
- Net profit for the current year	421b		180,164,864	116,089,651
Non-controlling interest	429		3,875,697	3,944,827
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		720,745,599	694,400,277

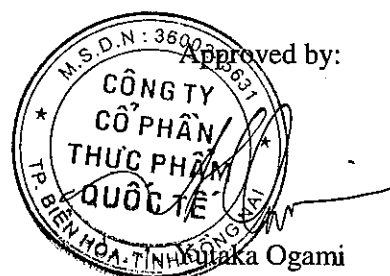
22 March 2019

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:



Takaka Ogami
Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2018

Form B 02 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND'000	2017 VND'000
Revenue from sale of goods	01	23	1,719,312,753	1,525,892,179
Revenue deductions	02	23	141,768,023	105,207,528
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	23	1,577,544,730	1,420,684,651
Cost of sales	11	24	953,603,017	918,125,713
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		623,941,713	502,558,938
Financial income	21	25	8,463,045	8,594,690
Financial expenses	22	26	11,814,144	11,753,484
<i>In which: Interest expense</i>	23		2,444,401	4,496,128
Selling expenses	25	27	369,829,630	330,222,418
General and administration expenses	26	28	35,194,613	35,948,250
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		215,566,371	133,229,476
Other income	31	29	4,073,716	1,345,361
Other expenses	32	30	10,837,235	5,659,481
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(6,763,519)	(4,314,120)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		208,802,852	128,915,356
Income tax expense – current	51	32	47,749,243	13,921,299
Income tax benefit – deferred	52	32	(19,042,125)	(1,070,851)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward)	60		180,095,734	116,064,908

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 02 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND'000	2017 VND'000
Net profit after tax (brought forward)	60		180,095,734	116,064,908
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		180,164,864	116,089,651
Non-controlling interest	62		(69,130)	(24,743)
Earnings per share				
Basic earnings per share (in VND)	70	33	2,068	1,332

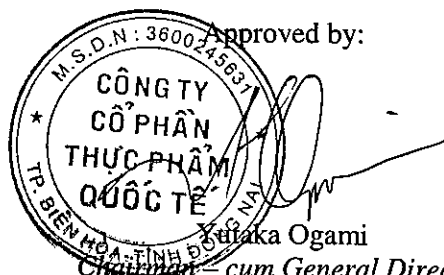
22 March 2019

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:



Katakata Ogami
Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2018
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND'000	2017 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		208,802,852	128,915,356
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		31,417,977	31,384,662
Allowances and provisions	03		1,846,611	(132,218)
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(11,976)	(373,544)
Profits from investing activities	05		(909,710)	(1,229,515)
Interest expense	06		2,444,401	4,496,128
Operating profit before changes in working capital	08		243,590,155	163,060,869
Change in receivables and other assets	09		(4,694,674)	1,198,837
Change in inventories	10		(40,353,410)	(54,891,306)
Change in payables and other liabilities	11		25,587,414	1,392,731
Changes in prepaid expenses	12		1,139,312	3,019,736
			225,268,797	113,780,867
Interest paid	14		(2,614,003)	(4,950,820)
Corporate income tax paid	16		(44,692,971)	(9,686,871)
Net cash flows from operating activities	20		177,961,823	99,143,176
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(2,801,297)	(7,118,509)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		210,364	380,091
Receipts of interest	27		699,346	849,424
Net cash flows from investing activities	30		(1,891,587)	(5,888,994)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2018
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND'000	2017 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments to settle loan principals	34		(181,880,000)	(63,798,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35		(32,622)	(25,636)
Net cash flows from financing activities	40		(181,912,622)	(63,823,636)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5,842,386)	29,430,546
Cash at the beginning of the year	60		268,014,283	238,583,737
Cash at the end of the year (70 = 50 + 60)	70	5	262,171,897	268,014,283

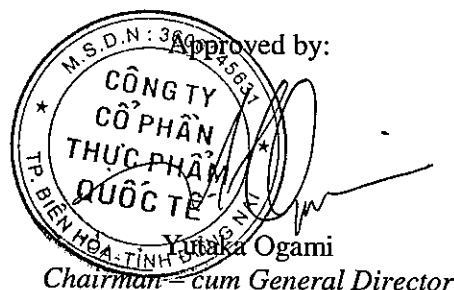
22 March 2019

Prepared by:



Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The Company owns 90.4% of the equity interests in Avafood Shareholding Company (“Avafood”). The consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 comprise the Company and its subsidiary, Avafood (together referred to as “the Group”).

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the Company’s shares were delisted on 3 May 2013 and thereafter traded on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

The principal activities of Avafood are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People’s Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Group structure

As at 31 December 2018, the Group had 635 employees (1/1/2018: 686 employees).

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiary

Subsidiary is an entity controlled by the Group. The financial statements of the subsidiary are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Transactions eliminated on consolidation

Inter-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from inter-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings	30 years
▪ machinery and equipment	6 – 15 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ office equipment	3 – 10 years

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Group assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f)(ii).

(h) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 40 years.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Renovation expense

Renovation expense is initially stated at cost and is amortised on a straight-line basis over 3 years starting from the date of completion of the renovation.

(iii) Tools and supplies

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(j) Trade and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their costs.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issuance of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The difference between proceeds from the issuance of shares over the par value is recorded in share premium.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Acquisition reserve

Prior to 1 January 2015, the difference between the consideration given and the aggregate value of the assets and liabilities of the acquired entity in a business combination involving entities under common control is recorded as acquisition reserve under other capital.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense.

(q) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(r) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. The Company does not present diluted EPS as it has no potentially diluted shares.

(s) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format and secondary format for segment reporting are based on business segments and geographical segments, respectively.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4. Segment reporting

The Group mainly operates in one business segment, which is the production and sale of foods and beverages and in primarily one geographical segment, which is in Vietnam.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

5. Cash

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Cash on hand	84,230	132,496
Cash at banks	262,087,667	267,881,787
	262,171,897	268,014,283

6. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
EB Services Company Limited	5,572,328	3,744,485
VinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	4,806,694	3,400,699
Saigon Union of Trading Co-operatives	3,898,136	2,798,644
MM Mega Market Vietnam Company Limited	3,202,498	3,108,148
Others	11,261,791	12,513,511
	28,741,447	25,565,487

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Short-term	28,741,447	25,565,487

11/11/2018 15:00

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

7. Inventories

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	26,965	-	53,355	-
Raw materials	61,008,990	-	56,050,954	(17,918)
Tools and supplies	5,467,593	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Work in progress	4,284,841	-	5,558,360	-
Finished goods	153,364,918	(3,233)	117,842,145	-
	224,153,307	(300,052)	185,019,988	(314,737)

Movements of the allowance for inventories during the year were as follows:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Opening balance	314,737	1,291,214
Increase in allowance during the year	1,205,406	17,918
Allowance utilised during the year	(1,220,091)	(994,395)
Closing balance	300,052	314,737

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

8. Tangible fixed assets

	Buildings VND'000	Machinery and equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Cost					
Opening balance	117,748,737	421,182,171	7,822,533	10,109,043	556,862,484
Additions	-	293,390	-	1,741,146	2,034,536
Disposals	-	-	(591,325)	(44,881)	(636,206)
Closing balance	117,748,737	421,475,561	7,231,208	11,805,308	558,260,814
Accumulated depreciation					
Opening balance	39,959,426	330,460,740	5,947,724	5,330,247	381,698,137
Charge for the year	3,993,650	23,711,681	562,840	1,472,454	29,740,625
Disposals	-	-	(591,325)	(44,881)	(636,206)
Closing balance	43,953,076	354,172,421	5,919,239	6,757,820	410,802,556
Net book value					
Opening balance	77,789,311	90,721,431	1,874,809	4,778,796	175,164,347
Closing balance	73,795,661	67,303,140	1,311,969	5,047,488	147,458,258

Included in tangible fixed assets were assets costing VND66,418 million which were fully depreciated as of 31 December 2018 (1/1/2018: VND63,404 million), but are still in active use.

Net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND16,648 million as of 31 December 2018 (1/1/2018: VND14,919 million).

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

9. Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000
Cost	
Opening and closing balance	198,603
Accumulated depreciation	
Opening balance	43,031
Charge for the year	39,720
Closing balance	82,751
Net book value	
Opening balance	155,572
Closing balance	115,852

10. Intangible fixed assets

	Software VND'000
Cost	
Opening balance	13,315,814
Additions	766,761
Closing balance	14,082,575
Accumulated amortisation	
Opening balance	6,312,877
Charge for the year	1,637,632
Closing balance	7,950,509
Net book value	
Opening balance	7,002,937
Closing balance	6,132,066

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

11. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND'000	Renovation expense VND'000	Tools and supplies VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	24,879,013	184,695	3,077,498	1,868	28,143,074
Additions	-	-	1,620,000	-	1,620,000
Amortisation for the year	(694,998)	(119,855)	(1,572,580)	(1,868)	(2,389,301)
Closing balance	24,184,015	64,840	3,124,918	-	27,373,773

12. Deferred tax assets and liabilities

	Tax rate	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Deferred tax assets:			
Accrued expenses	20%	17,746,047	-
Allowance for doubtful debts	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	60,010	-
		18,207,617	-
Deferred tax liabilities:			
Fixed assets	20%	1,432,672	2,267,180

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Company Limited	24,211,934	24,211,934	22,311,049	22,311,049
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Company Limited	10,367,798	10,367,798	5,124,576	5,124,576
Others	36,614,591	36,614,591	30,845,229	30,845,229
	89,092,470	89,092,470	79,089,874	79,089,874

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	89,092,470	89,092,470	79,089,874	79,089,874

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company Limited, a related party	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020

11/2/18 O. O. Yell

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The trade related amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice date.

14. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2018 VND'000	Incurred VND'000	Paid VND'000	Net-off VND'000	31/12/2018 VND'000
Value added tax	8,096,949	161,001,172	(60,917,772)	(99,916,949)	8,263,400
Corporate income tax	5,296,087	47,749,243	(44,692,971)	-	8,352,359
Personal income tax	915,656	6,000,540	(5,966,228)	-	949,968
Others	-	1,094,517	(813,064)	-	281,453
	14,308,692	215,845,472	(112,390,035)	(99,916,949)	17,847,180

15. Accrued expenses

	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Sales discounts and commission	33,256,071	27,687,606
Promotion expense	35,722,939	24,915,334
Transportation expense	1,331,112	3,241,023
Secondment fee (*)	-	2,854,337
Interest expense	-	169,602
Others	18,996,203	16,708,500
	89,306,325	75,576,402

(*) According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay a secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

151
H
N
K
/H

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

16. Other short-term payables

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Dividends payable	505,391	505,391
Non-trade amounts due to a related party	201,817	493,867
Others	301,522	92,914
	<hr/>	<hr/>
	1,008,730	1,092,172
	<hr/>	<hr/>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable at call.

1
1
3
7
7

Interfood Shareholding Company and its subsidiary

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Borrowings and liabilities

(a) Short-term borrowings

	1/1/2018		Movements during the year		31/12/2018	
	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Repayment VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	
Short-term borrowings	181,880,000	181,880,000	(181,880,000)	-	-	

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor plus 0.8%	-	181,880,000

(b) Long-term finance lease liabilities

	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Finance lease liabilities	136,581	169,203

Terms and conditions of finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	136,581	169,203

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	Payments VND'000	Interest VND'000	Principal VND'000
Within 1 year	65,282	25,945	39,337
Within 2 to 5 years	118,817	21,573	97,244
	184,099	47,518	136,581

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

18. Provision

Movements of provision during the year were as follows:

	Severance allowance VND'000
Opening balance	3,576,439
Provision made during the year	540,054
Provision utilised during the year	(590,446)
Closing balance	<u>3,526,047</u>

11/01/2019

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Changes in owners' equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Accumulated losses VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total VND'000
Balance as at 1 January 2017	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(809,395,788)	3,969,570	208,518,122
Net profit for the year	-	-	-	116,089,651	(24,743)	116,064,908
Balance as at 1 January 2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(693,306,137)	3,944,827	324,583,030
Net profit for the year	-	-	-	180,164,864	(69,130)	180,095,734
Balance as at 31 December 2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(513,141,273)	3,875,697	504,678,764

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	31/12/2018 and 1/1/2018	
	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920
<hr/>		
Shares in circulation		
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There were no movements of share capital during the year.

21. Other capital

	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Acquisition reserve (i)	(32,535,252)	(32,535,252)
Other capital (ii)	90,034,048	90,034,048
	<hr/>	<hr/>
	57,498,796	57,498,796
	<hr/>	<hr/>

- (i) In 2007, the Company acquired a 90.4% shareholding of Avafood in a business combination under common control. This amount represented the difference between consideration given and the net amounts of assets and liabilities of Avafood attributable to the Group at the acquisition date.
- (ii) On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars ("USD") to Vietnam Dong ("VND") in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance. Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other capital.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

22. Off balance sheet items

(a) Lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Within 1 year	6,085,004	4,115,361
Within 2 to 5 years	9,170,109	1,135,397
	15,255,113	5,250,758
	15,255,113	5,250,758

(b) Foreign currencies

	31/12/2018		1/1/2018	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	60,133	1,392,302	67,290	1,524,451
EUR	306	8,165	317	8,600
		1,400,467		1,533,051
		1,400,467		1,533,051

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

23. Revenue from sale of goods

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Total revenue		
▪ Sale of drinks	1,467,375,905	1,317,091,165
▪ Sale of other products	251,100,246	207,196,076
▪ Sale of scraps	836,602	1,604,938
	1,719,312,753	1,525,892,179
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	141,761,164	104,838,279
▪ Sales returns	6,859	369,249
	141,768,023	105,207,528
Net revenue	1,577,544,730	1,420,684,651

24. Cost of sales

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Total cost of sales		
▪ Cost of drinks	837,071,202	808,052,176
▪ Cost of other products	116,531,815	110,073,537
	953,603,017	918,125,713

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

25. Financial income

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Interest income from deposits at banks	699,346	849,424
Foreign exchange gains	7,763,699	7,745,266
	8,463,045	8,594,690

26. Financial expenses

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Interest expense	2,444,401	4,496,128
Foreign exchange losses	9,369,743	7,257,356
	11,814,144	11,753,484

27. Selling expenses

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Staff costs and support expense	162,681,531	156,514,297
Advertisement and promotion expenses	100,852,452	79,559,893
Transportation expense	75,374,238	67,005,502
Rental expense	9,723,778	8,523,425
Others	21,197,631	18,619,301
	369,829,630	330,222,418

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

28. General and administration expenses

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Staff costs	12,744,170	12,598,325
Consultant fee	3,143,972	3,673,957
Rental expense	3,481,041	3,308,835
Depreciation and amortisation	3,478,174	2,878,746
Allowance	641,205	844,259
Others	11,706,051	12,644,128
	<hr/>	<hr/>
	35,194,613	35,948,250
	<hr/>	<hr/>

29. Other income

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Gains from disposals of tangible fixed assets	210,364	380,091
Others	3,863,352	965,270
	<hr/>	<hr/>
	4,073,716	1,345,361
	<hr/>	<hr/>

30. Other expenses

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	8,641,790	5,444,090
Others	2,195,445	215,391
	<hr/>	<hr/>
	10,837,235	5,659,481
	<hr/>	<hr/>

11/21 0 0 1 / 21

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

31. Production and business costs by elements

	2018 VND'000	2017 VND'000
Raw material costs included in production costs	689,063,247	686,684,046
Labour and staff costs and support expense	214,535,717	212,291,287
Depreciation and amortisation	31,417,977	31,384,662
Outside services	456,639,902	389,411,314
Others	28,141,198	25,248,474

32. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	2018 VND'000	2017 VND'000
Current tax expense		
Current year	47,749,243	13,921,299
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	(19,042,125)	(1,070,851)
Income tax expense	28,707,118	12,850,448

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2018 VND'000	2017 VND'000
Accounting profit before tax	208,802,852	128,915,356
Tax at the Company's tax rate	41,760,570	25,783,071
Non-deductible expenses	2,402,421	875,850
Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(15,455,873)	-
Previously unrecognised temporary differences	-	(207,070)
Tax losses utilised	-	(13,601,403)
	28,707,118	12,850,448

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Applicable tax rates

(i) Interfood Shareholding Company

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation. Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

(ii) Avafood Shareholding Company

Under the terms of its Investment Certificate, Avafood has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits from manufacturing processed products, including fruit juice, bottled filtered water, biscuits, jams and sweets of all kinds, and from agricultural and aquatic products as well as livestock for the first 12 years starting from the first year of operation and the usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives for the succeeding years. The current tax regulations allow Avafood to be exempt from income tax for 2 years starting from the first year it generates a taxable profit and entitled to a 50% reduction in income tax for the 3 succeeding years. The income tax regulations also specify that if Avafood does not generate any taxable profit in 3 consecutive years from the first year it generates revenue, the above tax exemption period will start in the fourth year despite the fact that no taxable profit has been made.

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Corporate income tax is payable at the rate stipulated by the current regulations on annual profit from processing service, office and workshop lease activity (2018 and 2017: 20%).

All the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives. The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2018 was based on the net profit attributable to ordinary shareholders of the Company and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, calculated as follows:

(a) Net profit attributable to ordinary shareholders

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Net profit attributable to ordinary shareholders	180,164,864	116,089,651

(b) Weighted average number of ordinary shares

	2018	2017
Weighted average number of ordinary shares for the year	87,140,984	87,140,984

Interfood Shareholding Company and its subsidiary
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

34. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2018 VND'000	2017 VND'000
Ultimate Parent Company		
Kirin Holdings Company, Limited		
Secondment fee	5,650,277	6,606,456
Parent Company		
Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd		
Loans repaid	181,880,000	-
Interest expense	2,408,388	4,452,518
Other related parties		
Vietnam Kirin Beverage Company Limited		
Processing fee	217,563,476	171,134,922
Purchases of services	2,492,720	2,848,760
Purchases of goods	15,685	-
Sales of goods	29,234	419,432
Members of Board of Directors		
Secondment fee	4,387,680	4,474,937
Salary	1,818,000	1,818,000

35. Corresponding figures

Corresponding figures as at 1 January 2018 were derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2017.

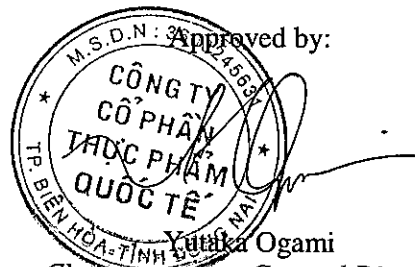
22 March 2019

Prepared by:

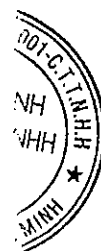


Nguyen Hong Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman – cum General Director



•

•

•

•

•

•